

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
Tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2025

	Tháng 9 năm 2025 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm	Tháng 12 năm	Tháng 8 năm	quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	2019	2024	2024	2025		
Chỉ số giá tiêu dùng	120,82	103,70	103,27	100,72	103,36	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,76	101,97	101,62	100,93	102,10	102,99
Trong đó: Lương thực	130,56	99,39	96,04	101,00	98,49	99,78
Thực phẩm	123,95	102,40	102,66	101,21	102,25	103,26
Ăn uống ngoài gia đình	129,18	102,21	101,86	100,08	103,88	104,11
Đồ uống và thuốc lá	119,92	104,34	102,99	100,52	103,68	104,02
May mặc, mũ nón và giày dép	111,04	104,14	102,44	100,64	103,59	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng	128,32	106,60	106,39	100,28	107,40	106,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,45	101,66	101,43	99,95	101,70	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế	132,85	117,32	117,09	100,23	117,29	117,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12	123,12
Giao thông	108,35	101,07	100,09	100,90	98,07	96,87
Bưu chính viễn thông	98,98	99,19	99,30	99,92	99,31	99,59
Giáo dục	122,10	103,73	103,73	103,63	101,35	100,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	121,37	104,11	104,11	104,11	101,35	100,45
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,88	101,17	101,63	99,73	100,86	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,77	102,26	101,54	99,96	102,53	105,62
Chỉ số giá vàng	298,19	148,09	137,71	106,05	145,24	141,92
Chỉ số giá đô la Mỹ	113,73	106,34	103,90	100,28	104,62	103,62